

## THỰC TRẠNG VIÊM NHIỄM ĐƯỜNG SINH DỤC DƯỚI CỦA PHỤ NỮ TRONG TUỔI SINH SẢN TẠI BỆNH VIỆN SẢN NHI TRÀ VINH

*Đặng Thị Thùy Mỹ<sup>1\*</sup>, Cao Thục Hiền<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Hồng Tuyền<sup>1</sup>, Lê Phạm Minh Trung<sup>2</sup>*

*1. Trường Đại học Trà Vinh.*

*2. Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh*

*\*Email: dttmy@tvu.edu.vn*

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Viêm nhiễm đường sinh dục dưới là bệnh viêm nhiễm tại cơ quan sinh sinh dục phổ biến ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Bệnh không những ảnh hưởng sức khỏe phụ nữ mà còn hưởng đến tinh thần, khả năng làm vợ, làm mẹ sau này. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ và mô tả kiến thức đối tượng về viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 340 phụ nữ đến khám bệnh tại khoa khám Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh từ tháng 4-8/2020. **Kết quả:** Tỷ lệ mắc viêm nhiễm đường sinh dục dưới là 12,1%, trong đó phổ biến nhất là viêm âm đạo đơn thuần 46,3%. Triệu chứng phổ biến nhất của viêm nhiễm đường sinh dục dưới là sốt với tỷ lệ 100%. Kiến thức về bệnh đạt tỷ lệ từ 7,4% đến 39,7%, trong đó nhận biết nguyên nhân mắc bệnh do vệ sinh bộ phận sinh dục kém chiếm 34,4%, kiến thức về phòng ngừa bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất là vệ sinh bộ phận sinh dục hàng ngày đạt 39,4%. **Kết luận:** Tỷ lệ mắc bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới và tỷ lệ kiến thức của đối tượng nghiên cứu thấp hơn so với các nghiên cứu gần đây. Nên cung cấp thêm

kiến thức và cách phòng ngừa bệnh cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ bởi các chuyên gia sản khoa.

**Từ khóa:** Viêm nhiễm đường sinh dục dưới, phụ nữ, độ tuổi sinh sản.

## ABSTRACT

### THE STATUS OF LOWER GENITAL TRACT INFECTION AMONG REPRODUCTIVE AGE WOMEN GROUP AT TRA VINH OBSTETRIC AND PEDIATRIC HOSPITAL

Dang Thi Thuy My<sup>1\*</sup>, Cao Thuc Hien<sup>1</sup>,  
Nguyen Thi Hong Tuyen<sup>1</sup>, Le Pham Minh Trung<sup>2</sup>

1. Tra Vinh University

2. Tra Vinh Obstetrics and Pediatrics Hospital

**Background:** The lower genital tract infection is an infection of the genital organs, common in reproductive age women. The disease not only affects women's health but also affects their spirit, ability to become a wife and mother of them in the future. **Objectives:** To identify the prevalence of lower genital tract infections and describe the knowledge of lower genital tract infections among women of reproductive age at Tra Vinh Obstetrics and Pediatrics Hospital. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 340 women at the Medical examination department of Tra Vinh Obstetrics and Pediatrics Hospital from April to August, 2020. **Results:** The prevalence of lower genital tract infections was 12.1%, of which the most common disease is vaginitis with 46.3%. The most symptom of lower genital tract infection was found by fever symptom, which was absolute prevalence at 100%. The rate of lower genital tract infection knowledge was from 7.4% to 39.7%, of which the awareness of the cause disease was poor genital hygiene accounting for 34.4%, while knowledge about disease prevention accounted for the highest proportion with the daily genital hygiene at 39.4%. **Conclusion:** The prevalence of lower genital tract infections and the rate of knowledge disease were lower recent studies than. The knowledge and prevention of lower genital tract infection should be provided by gynecologists and midwife.

**Keywords:** lower genital tract infections, women, reproductive age.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm nhiễm đường sinh dục là bệnh lý phụ khoa thường gặp ở phụ nữ. Trong đó bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới (VNĐSDĐ) gồm viêm âm hộ, âm đạo và cổ tử cung, thường xuất hiện ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ [3],[5]. Nếu không phát hiện sớm và điều trị kịp thời bệnh sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt tình dục, biến chứng trong sinh đẻ như đẻ non, sảy thai và dẫn đến nguy cơ ung thư cổ tử cung sau này [5]. Trên thế giới, tỷ lệ mắc mới của bệnh lây truyền qua đường tình dục có xu hướng ngày tăng từ 357 triệu năm 2012 lên 376 triệu ca năm 2016 [7],[8]. Tại Việt Nam trong những năm gần đây tỷ lệ VNĐSDĐ chiếm tỷ lệ khá cao dao động khoảng 37,6% đến 43,6% tùy theo khảo sát từng vùng miền [2],[4]. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng VNĐSDĐ có mối liên quan với sinh hoạt, sử dụng nước không hợp vệ sinh [5],[6]. Điều này phù hợp với đặc điểm vùng sông nước của các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Trà Vinh. Hơn nữa tâm lý phụ nữ Việt Nam thường ngại khi đề cập đến các bệnh lý vùng kín, sinh dục. Vì vậy, khảo sát “Thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ trong tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh” là một vấn đề rất thiết thực, từ đó khuyến nghị giải pháp chăm sóc sức khỏe phụ nữ tốt hơn.

Mục tiêu:

1. Xác định tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh.
2. Mô tả kiến thức về viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ trong độ tuổi

sinh sản Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Đối tượng:** Phụ nữ trong độ tuổi sinh sản từ 15 – 49 tuổi đến khám bệnh tại Khoa khám bệnh, Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh.

**Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Từ tháng tháng 4 đến tháng 8 năm 2020, tại Khoa khám bệnh, Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh.

### Tiêu chuẩn chọn mẫu

Tất cả phụ nữ trong độ tuổi sinh sản từ 15 – 49 tuổi đến khám bệnh, khám thai tại Khoa khám bệnh, Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh.

Có khả năng nghe và hiểu tiếng Việt.

### Tiêu chuẩn loại trừ

Người bệnh không đồng ý tham gia nghiên cứu

Người bệnh không có khả năng giao tiếp

Người bệnh nặng trong giai đoạn cấp cứu.

**Phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Cỡ mẫu:** cỡ mẫu được ước lượng theo công thức

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p \times (1 - p)}{d^2}$$

Trong đó

$\alpha=0,05$  vậy  $Z_{(1-\alpha/2)}=1,96$  trị số phân phối chuẩn.

$p= 66,99\% = 0,6699$  là tỷ lệ VNĐSDD [1]

$d$ : sai số ước lượng  $d= 0,05$ .

$n$ : cỡ mẫu

Vậy cỡ mẫu:  $n= 340$  phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15 – 49 tuổi)

Tương tự cỡ mẫu về kiến thức đúng VNĐSDD cũng được xác định dựa vào nghiên cứu của nhóm tác giả ở Thanh Hóa [3], tuy nhiên cỡ mẫu thu được nhỏ hơn cỡ mẫu về tỷ lệ VNĐSDD, nên 340 là cỡ mẫu được tiến hành thu thập.

### Công cụ thu thập số liệu và biến số

Công cụ thu thập số liệu được phát triển dựa trên những y văn từ những nghiên cứu trước [1],[2],[3]. Bộ câu hỏi sẽ được phỏng vấn trực tiếp phụ nữ trong độ tuổi sinh sản từ 15 – 49 tuổi đến khám bệnh tại phòng khám bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh. Bộ câu hỏi gồm:

Phần A: Thông tin đối tượng nghiên cứu.

Phần B: Khảo sát về tình trạng bệnh lý VNĐSDD.

Phần C: Khảo sát kiến thức về bệnh VNĐSDD.

Biến số VNĐSDD được xác định dựa vào chẩn đoán từ sổ khám bệnh hoặc toa thuốc của đối tượng nghiên cứu. Kiến thức về bệnh VNĐSDD được khảo sát 2 phần: các nguyên nhân và các biện pháp phòng ngừa bệnh.

**Phương pháp thu thập:** Mẫu được chọn theo nguyên tắc xác suất ngẫu nhiên hệ thống. Để kiểm soát sai lệch thông tin trong quá trình phỏng vấn, điều tra viên lựa chọn địa điểm, không gian phù hợp và giải thích rõ ràng để đối tượng điều tra trả lời thông tin một cách chính xác.

**Phương pháp xử lý số liệu:** sử dụng phần mềm SPSS 20 để nhập và xử lý số liệu. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích các biến.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát trên 340 phụ nữ trong độ tuổi sinh sản ghi nhận được các kết quả.

Bảng 1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm đối tượng nghiên cứu	Số lượng	Tỉ lệ %
<b>Tuổi</b>		
< 35 tuổi	246	72,4
≥ 35 tuổi	94	27,6
<b>Dân tộc</b>		
Kinh	255	75,0
Khmer và Tày	85	25,0
<b>Trình độ học vấn</b>		
Chưa tốt nghiệp trung học phổ thông	191	56,2
Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	149	43,8
<b>Nghề nghiệp</b>		
Lao động chân tay	321	94,4
Lao động trí óc	19	5,6
<b>Tình trạng kinh tế gia đình</b>		
Hộ nghèo/ cận nghèo	15	4,4
Không thuộc hộ nghèo/ cận nghèo	325	95,6
<b>Tình trạng hôn nhân</b>		
Độc thân	8	2,4
Đã kết hôn	332	97,6
<b>Tình trạng sản khoa *</b>		
Chưa từng mang thai	13	3,8
Đã từng bị sảy thai	18	5,3
Đã có con	187	55,0
Đang mang thai	210	61,8
<b>Nguồn nước sử dụng vệ sinh</b>		
Nước máy	294	86,5
Nước giếng	46	13,5
<b>Tiếp cận thông tin về VNĐSDD</b>		
	133	39,1
<b>Nguồn cung cấp thông tin*</b>		
Phương tiện truyền thông	106	79,7
Bạn bè, người thân	27	20,3
Cán bộ y tế	35	26,3

\* Nhiều lựa chọn

Nhận xét: Đối tượng trong cỡ mẫu nghiên cứu phần lớn dưới 35 tuổi chiếm 72,4%. Nhóm dân tộc Kinh nhiều gấp ba lần nhóm dân tộc Khmer và Tày (25%). Mặc dù nhóm tốt nghiệp từ trung học phổ thông trở lên chiếm 43,8% nhưng nhóm lao động trí óc chỉ có 5,6% so với nhóm lao động chân tay. Tỷ lệ hộ không nghèo/ không cận nghèo chiếm tỷ lệ cao 95,6%. Hầu hết phụ nữ trong nghiên cứu họ đều đã kết hôn với tỷ lệ 97,6%. Phụ nữ đang mang thai và đã có con là đối tượng chủ yếu trong nhóm khảo sát với tỷ lệ lần lượt là 55% và 61,8%. Nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh chủ yếu là nước máy, chiếm 86,5%. Tỷ lệ tiếp cận thông tin về VNĐSDD của đối tượng nghiên cứu 39,1%, trong đó thông tin từ các phương tiện truyền thông như báo đài, mạng xã hội là chủ yếu 79,7%, còn các nguồn thông tin khác như từ người thân, bạn bè và cán bộ y tế tỷ lệ chênh lệch không đáng kể với lần lượt 20,3% và 26,3%.

Bảng 2. Tình trạng viêm nhiễm đường sinh dục của đối tượng nghiên cứu

Tình trạng VNĐSDD của đối tượng	Số lượng	Tỉ lệ %
Tình trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới hiện tại	41	12,1
Chẩn đoán bệnh hiện tại		
Viêm âm hộ đơn thuần	03	7,3
Viêm âm đạo đơn thuần	19	46,3
Viêm cổ tử cung đơn thuần	11	26,8
Viêm đường sinh dục dưới phối hợp	8	19,5
Triệu chứng hiện tại		
Đau âm ỉ vùng bụng dưới	14	34,1
Đi tiểu gắt/buồn	07	17,1
Ngứa vùng âm hộ	22	53,7
Ra huyết trắng nhiều	24	58,5
Sốt	41	100

Nhận xét: Khảo sát tỷ lệ VNĐSDD chiếm 12,1%, trong đó viêm âm đạo là phổ biến 46,3% trong các bệnh lý VNĐSDD. Tình trạng viêm đường sinh dục phối hợp như viêm âm hộ - âm đạo, viêm âm đạo – cổ tử cung tỷ lệ thấp nhất là 19,5%. Trong số những ca VNĐSDD, 100% là có triệu chứng sốt, hơn phân nửa số ca nhiễm có triệu chứng ngứa vùng âm hộ và ra huyết trắng nhiều với tỷ lệ 53,7% và 58,5% theo thứ tự.

Bảng 3. Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về viêm nhiễm đường sinh dục dưới

Kiến thức của đối tượng	Số lượng	Tỉ lệ %
Kiến thức về nguyên nhân VNĐSDD		
Vệ sinh bộ phận sinh dục kém	117	34,4
Thiếu thông tin về bệnh VNĐSD	47	13,8
Do nghề nghiệp	25	7,4
Quan hệ tình dục không an toàn	65	19,1
Kiến thức cách phòng ngừa VNĐSDD		
Vệ sinh bộ phận sinh dục	135	39,7
Không quan hệ tình dục lúc hành kinh	56	16,5
Thay băng vệ sinh	87	25,6
Không mặc quần lót quá chật và ẩm ướt	75	22,1
Khám phụ khoa định kì	47	13,8
Điều trị viêm nhiễm	53	15,6
Quan hệ tình dục an toàn	51	15,0

Nhận xét: Phụ nữ trong nhóm nghiên cứu nhận biết nguyên nhân mắc bệnh VNĐSDD phổ biến nhất là vệ sinh bộ phận sinh dục kém với 34,4%. Một số ít đối tượng khảo sát trả lời nghề nghiệp cũng ảnh hưởng đến bệnh với 7,4% nhận biết đúng. Về kiến thức phòng ngừa bệnh VNĐSDD, đối tượng nhận biết cần vệ sinh bộ phận sinh dục chiếm tỷ lệ cao nhất với 39,4%, ngược lại chỉ có 13,8% phụ nữ cho rằng khám thai định kỳ là góp phần phòng ngừa nhiễm bệnh, các kiến thức phòng ngừa còn lại có sự chênh lệch không đáng kể giao động 15% đến hơn 25%.

## VI. BÀN LUẬN

Đối tượng nghiên cứu phần lớn là trẻ dưới 35 tuổi, trong độ tuổi sinh đẻ của phụ nữ theo khuyến cáo của WHO và Sức khỏe sinh sản Việt Nam. Đặc điểm dân số nghiên cứu phù hợp dân số tỉnh Trà Vinh với nhóm dân tộc Khmer là phổ biến nhất trong nhóm các dân tộc thiểu số. Về trình độ văn hóa giữa hai nhóm chưa tốt nghiệp trung học phổ thông

và nhóm từ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên gần bằng nhau, nhưng so với đối tượng nghiên cứu tại Thanh Hóa trình độ từ trung học phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học chiếm tỷ lệ cao hơn [1]. Nghề nghiệp của phụ nữ tham gia khảo sát khá giống phụ nữ ở Thanh Hóa, hầu hết là lao động chân tay như là nông dân, công nhân. Tuy nhiên kinh tế của họ ổn định, không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo chiếm tỷ lệ cao, tỷ lệ này ngược lại so với nghiên cứu trước đây [1],[4]. Hầu hết phụ nữ trong nghiên cứu đều đã kết hôn, và đã có con và đang mang thai là chủ yếu, đặc điểm này tương đồng với nhóm nghiên cứu tại Nam Định [3]. Hiện nay, với sự phát triển kinh tế xã hội nên phụ nữ sử dụng nguồn nước máy hợp vệ sinh là phổ biến [1].

Kết quả khảo sát tỷ lệ VNĐSDD là 12,1%, tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với nghiên cứu trong và ngoài nước đã được công bố trước đây với tỷ lệ lần lượt là 66,99%, 43,6% và 57,3% [1],[2],[6]. Sự khác biệt này có thể đến từ đối tượng nghiên cứu, giữa tiêu chí loại trừ của nghiên cứu trước đây và tiêu chí lựa chọn của nghiên cứu này cho nhóm phụ nữ đang mang thai. Khi mang thai, phụ nữ đa phần sẽ quan tâm sức khỏe kiểm tra định kỳ, vì vậy sẽ phát hiện sớm yếu tố nguy cơ gây bệnh để phòng ngừa nên tỷ lệ VNĐSDD thấp. Tuy là nghiên cứu cùng địa phương nhưng khác nhau về đối tượng nên cũng có sự khác biệt về tỷ lệ viêm âm đạo đơn thuần giữa phụ nữ và phụ nữ là dân tộc thiểu số Khmer [5]. Tương tự, nghiên cứu được khảo sát tại bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi đối tượng thai phụ chiếm hơn 50% nên hình thái viêm nhiễm nhẹ với chẩn đoán viêm âm đạo đơn thuần là phổ biến trong khi đó nghiên cứu ở Thanh Hóa khảo sát tại trạm y tế, trung tâm y tế huyện đối tượng là phụ nữ có chồng nên hình thái tổn thương phối hợp viêm âm đạo – cổ tử cung là chủ yếu [1]. Mặc dù các nghiên cứu trước đây chưa mô tả về triệu chứng sốt khi VNĐSDD, nhưng đối tượng được khảo sát có triệu chứng này là 100%. Các triệu chứng khác như ra huyết trắng, ngứa âm hộ và đi tiểu buốt/ gắt có tần suất xuất hiện gần với nghiên cứu gần đây [4].

Đa phần nhóm được khảo sát nhận biết nguyên nhân mắc bệnh VNĐSDD là do vệ sinh bộ phận sinh dục kém, xu hướng này phù hợp với nghiên cứu ở Nam Định [3]. Bên cạnh đó rất ít phụ nữ trả lời đúng nghề nghiệp cũng ảnh hưởng đến bệnh. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ tiềm ẩn gia tăng tỷ lệ mắc bệnh trong thời gian tới. Kiến thức phòng ngừa VNĐSDD, ngoại trừ kiến thức vệ sinh bộ phận sinh dục, các kiến thức còn lại đạt tỷ lệ khá thấp dao động 13,8% đến 25,6%. Trong khi đó kết quả khảo sát ở Huế yếu tố vệ sinh bộ phận sinh dục, tình dục an toàn và các yếu tố khác đạt tỷ lệ khá cao từ 72,5% đến 88,3% [3]. Điều này cần có thể do ảnh hưởng kênh thông tin đối tượng tiếp cận từ cán bộ y tế, bởi vì tỷ lệ phụ nữ tiếp nhận thông tin về bệnh từ cán bộ y tế là của tác giả là 52,4% trong khi kết quả khảo sát chỉ đạt 26,3% [3].

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ VNĐSDD ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh thấp hơn so với các nghiên cứu gần đây. Bên cạnh đó, kiến thức về VNĐSDD ở phụ nữ trong nghiên cứu cũng thấp. Trong đó khảo sát kiến thức nguyên nhân tỷ lệ đối tượng trả lời đúng nghề nghiệp cũng ảnh hưởng đến bệnh chiếm tỷ lệ thấp nhất, tương tự về kiến thức phòng ngừa bệnh tỷ lệ phụ nữ cho rằng khám thai định kỳ là góp phần phòng ngừa nhiễm bệnh là thấp nhất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Thị Bình (2018), Viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ 15-49 tuổi và một số yếu

- tổ liên quan tại huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2018, Luận văn thạc sĩ ngành Y tế công cộng, *Đại học Thăng Long*, tr. 1-17
2. Nguyễn Ngọc Bích và cộng sự (2019), Thực trạng nhiễm khuẩn đường sinh dục dưới ở phụ nữ 18-49 tuổi có chồng, tại xã Đồng Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long và một số yếu tố liên quan năm 2018, *Trường Đại học Y tế công cộng*. 01-2019(3), tr. 39-47.
  3. Đoàn Thị Kiều Dung, Vũ Thị Thúy Mai, Đỗ Minh Sinh (2019), Thực trạng kiến thức, thực hành phòng chống bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ từ 18-49 tuổi tại thành phố Nam Định, *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*. 02/2019(2), tr. 53-60.
  4. Cao Ngọc Thành và các cộng sự. (2017), Nghiên cứu tình hình viêm nhiễm đường sinh dục thấp ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có chồng ở huyện A Lưới, Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Y Dược học*, Trường Đại học Y Dược Huế, Tập 7, số 4, tr 83-89.
  5. Lâm Hồng Trang và Bùi Chí Thương (2018), Tỷ lệ viêm âm đạo và các yếu tố liên quan ở phụ nữ Khmer trong độ tuổi sinh sản tại huyện Trà Cú - tỉnh Trà Vinh, *Y Học TP. Hồ Chí Minh*. 22(1), tr. 179-183.
  6. Chunyu Li và Hae-Ra Han (2010), Knowledge, Behaviors and Prevalence of Reproductive Tract Infections: A Descriptive Study on Rural Women in Hunchun, China, *Asian Nursing Research*. 4(3), tr. 122 - 129.
  7. MF Chersich và các cộng sự. (2017), Contraception coverage and methods used among women in South Africa: A national household survey, *South African Medical Journal*. 107(4), tr. 307-314.
  8. World Health Organization (2018), Report on global sexually transmitted infection surveillance 2018, tr. 1

(Ngày nhận bài: 23/6/2021 – Ngày duyệt đăng: 09/8/2021)

---